

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	50,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.8%	9.5%	9.8%

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	5.44 (Aaa) An toàn
---	--------------------------

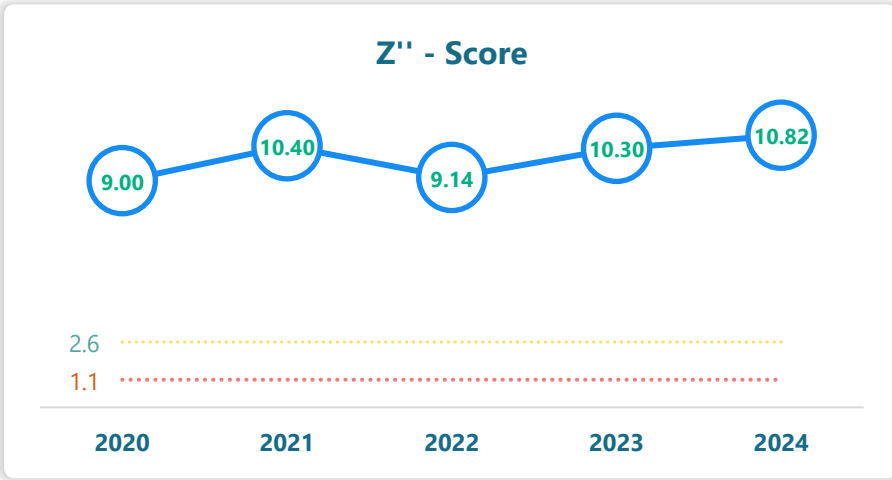
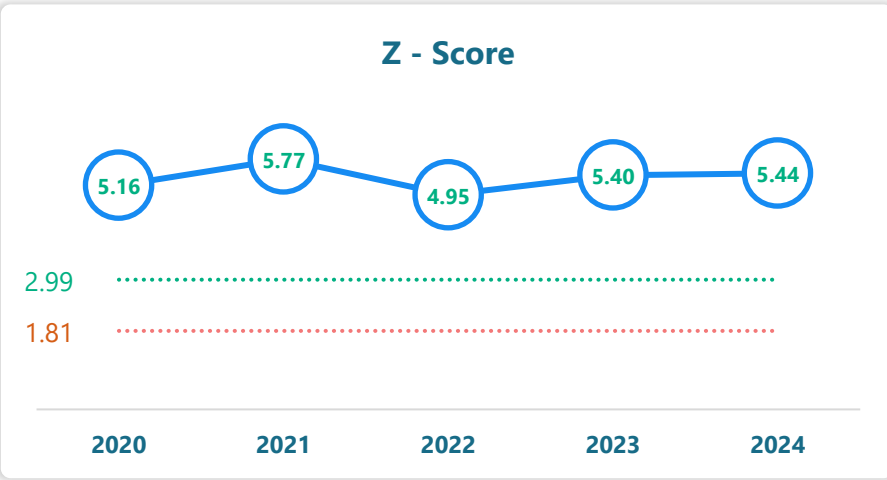
Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	10.82 (Aaa) An toàn
---	---------------------------

DT thuần 2024	10,243 tỷ VNĐ	YoY ▲ 222 ▲ 2.2%
------------------	------------------	------------------------

LN sau thuế 2024	2,377 tỷ VNĐ	YoY ▲ 194 ▲ 8.8%
---------------------	-----------------	------------------------

ROE 2024	25.6%	+/- YoY ▼ 1.6%
-------------	-------	-------------------

ROA 2024	18.4%	+/- YoY ▼ 1.2%
-------------	-------	-------------------



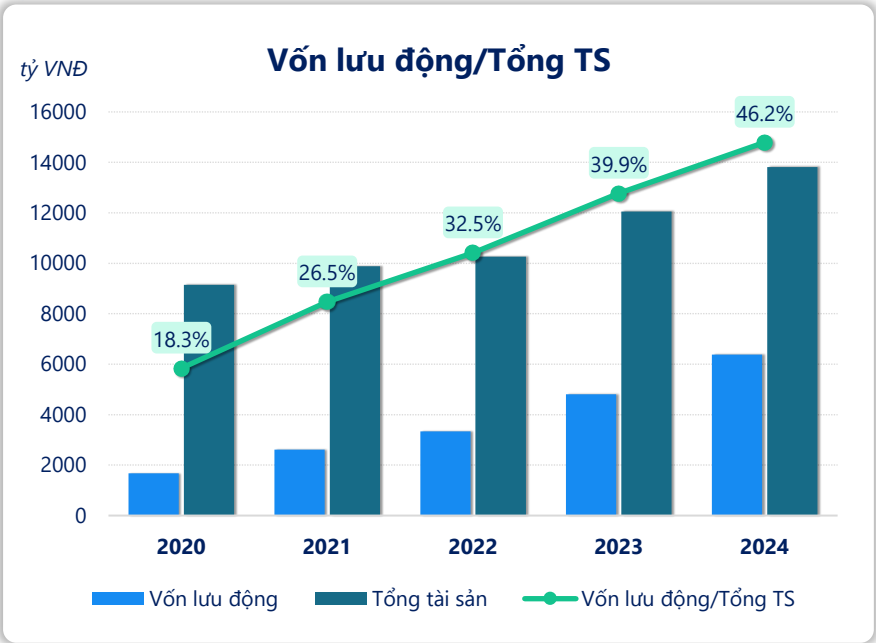
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 5.44 > 2.99**, cho thấy **QNS** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 10.82 > 2.6**, cho thấy **QNS** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2024**, **QNS** ghi nhận doanh thu thuần **10,243** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **2,377** tỷ đồng, lần lượt **tăng 2.22%** và **tăng 8.85%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **25.6%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

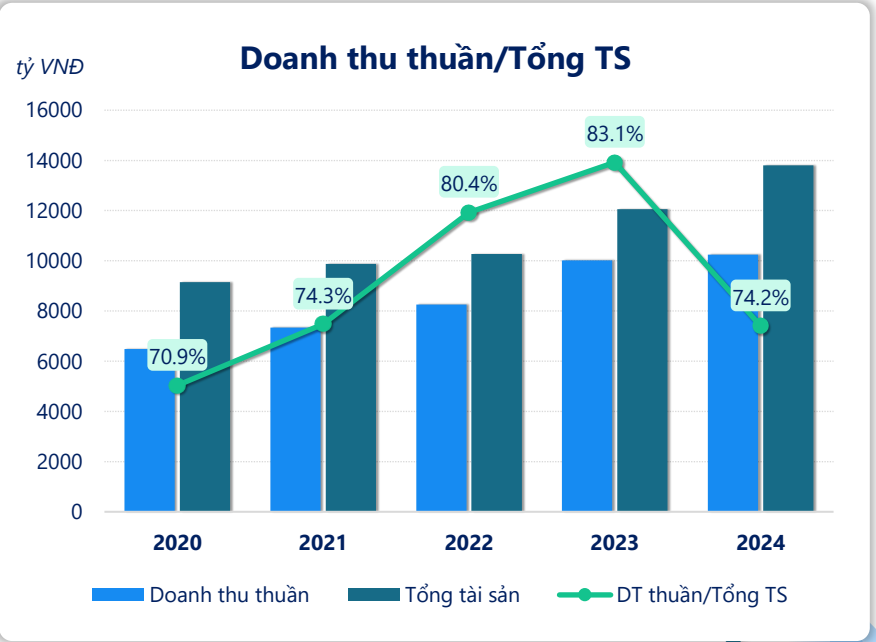
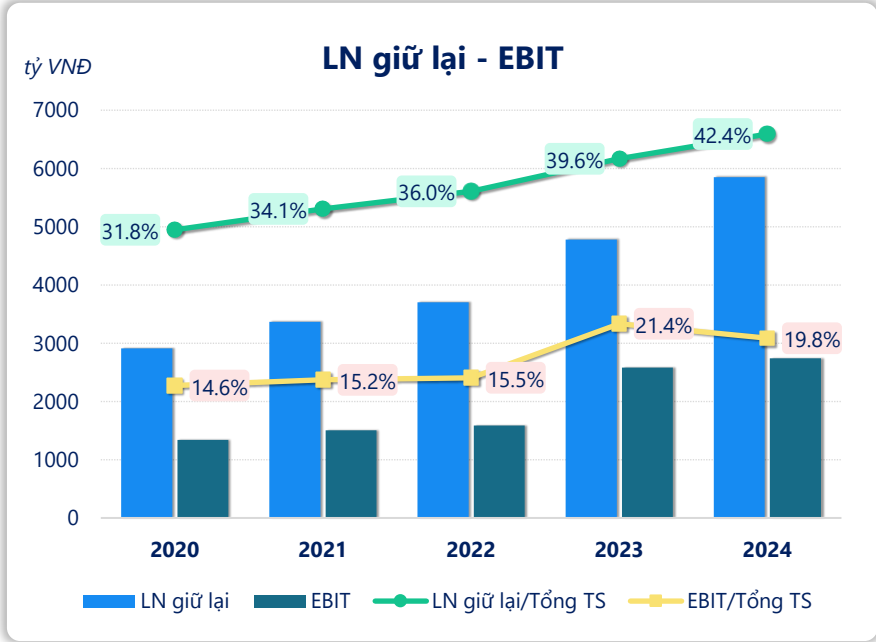
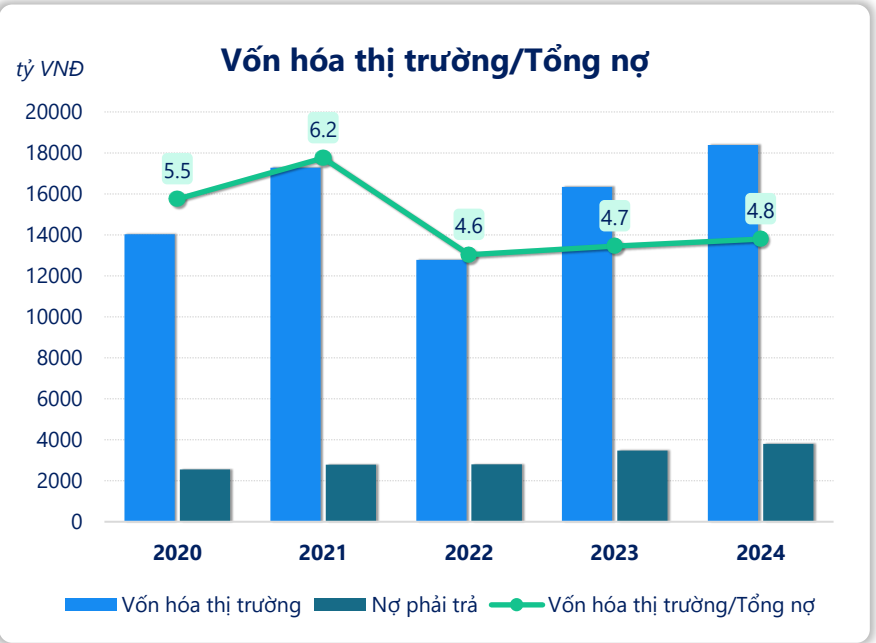
CTCP Đường Quảng Ngãi (UPCOM: QNS)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 4.83, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	13,809	12,053	14.6%
Tài sản ngắn hạn	10,011	8,093	23.7%
Tiền và tương đương tiền	539	289	86.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7,299	6,165	18.4%
Phải thu ngắn hạn	810	661	22.5%
Hàng tồn kho	1,324	958	38.1%
Tài sản ngắn hạn khác	39.1	19.1	105%
Tài sản dài hạn	3,798	3,959	-4.1%
Phải thu dài hạn	0.43	0.79	-44.7%
Tài sản cố định	3,454	3,666	-5.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	81.8	53.5	52.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	262	239	9.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3,806	3,472	9.6%
Nợ ngắn hạn	3,626	3,281	10.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,714	2,411	12.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	464	456	1.7%
Nợ dài hạn	180	191	-5.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	10,002	8,581	16.6%
Vốn chủ sở hữu	10,002	8,581	16.6%
Vốn điều lệ	3,676	3,569	3.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	6,490	7,335	8,255	10,021	10,243
Giá vốn hàng bán	4,438	5,073	5,796	6,670	6,759
Lợi nhuận gộp	2,051	2,262	2,459	3,351	3,484
Doanh thu HĐTC	142	143	191	341	262
Chi phí TC	71.8	66.3	83.7	139	95.9
Chi phí lãi vay	71.0	65.9	83.2	136	93.6
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	654	694	868	805	863
Chi phí QLDN	234	253	232	391	241
LN thuần từ HĐKD	1,233	1,392	1,466	2,356	2,547
Lợi nhuận khác	33.2	46.9	39.4	91.1	98.0
LN trước thuế	1,266	1,439	1,505	2,447	2,645
Lợi nhuận sau thuế	1,053	1,254	1,287	2,183	2,377
LNST của CĐ cty mẹ	1,053	1,254	1,287	2,183	2,377

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,108	1,476	1,385	2,408	2,033
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-55.9	-1,274	-322	-1,782	-1,151
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-845	-445	-1,041	-539	-632
Tiền đầu kỳ	215	422	179	203	289
Lưu chuyển tiền thuần	207	-243	22.9	87.0	250
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.11	-0.17	0.83	-0.18	-0.28
Tiền cuối kỳ	422	179	203	289	539